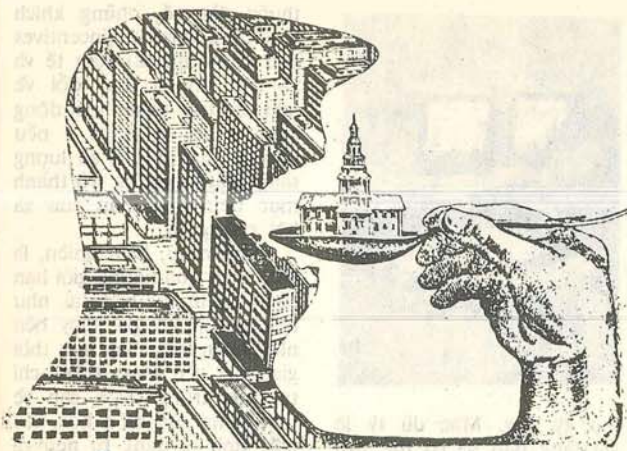




NHỮNG THUẬT NGỮ THƯỜNG DÙNG TRONG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

(tiếp theo)

TRẦN HOÀNG NGÂN
HOÀNG HUYỀN NHƯ THẢO

47. Certificat de placement garanti (Guaranteed investment Certificate): Giấy chứng nhận đầu tư vốn có đảm bảo.

Đó là giấy xác nhận một món tiền gửi, thường do các tổ chức tài chính phát hành. Những tổ chức này cần được đầu tư vốn với một mức lãi suất ấn định sẵn trong một thời gian xác định. Lãi suất này thay đổi tùy theo thời hạn, nhưng nói chung nó vẫn có khả năng cạnh tranh với những lãi suất đầu tư vốn tương tự. Ngoại trừ một vài trường hợp ngoại lệ, giấy chứng nhận này không được hoàn trả trước khi đến hạn.

48. Certificat provisoire (Interim certificate): Giấy chứng nhận tạm thời.

Khi có một đợt phát hành cổ phiếu mới, đôi khi người

VUI CƯỜI

KHÔNG THỂ...

- Alô! Cửa hàng dịch vụ đó hả? Xin ông cho người tới mở cho tôi cái ổ khóa kết sắt vì cả chùm chìa khóa của tôi chẳng biết đã đánh rơi ở đâu?

- Ô, thợ của chúng tôi bận lắm, không thể tới được... xin bà chờ cái kết sắt ấy lại cửa hàng chúng tôi...

- A lô! Ngặt một nỗi tiền bạc tôi để hết trong két và xâu chìa khóa bị rơi ấy dính luôn cả chiếc chìa ở cửa phòng, hiện giờ tôi đâu có mở cửa ra được...

QUỐC MỸ KỂ

CÓ HẾT Ý KHÔNG?

Chuyện nghe thấy ở một chợ chó, chợ chim.

- Con két này bán bao nhiêu hả chị?

- Ủi dào, ông có biết hện? Đây là loại chim quý, rất khôn, biết nói như người, rất trung thành với chủ...

- Quý hay khôn, nói hay cầm, trung thành hay bất nghĩa tôi chẳng cần biết. Tôi chỉ cần biết nó có niềm không, nấu với gì mới ngon, làm đồ nhậu... có hết ý không?

QUỐC MỸ KỂ

ta phát hành loại giấy xác nhận này trong lúc chờ đợi giấy chứng nhận thực thụ.

49. Compagnie affiliée (Affiliated company): Công ty con.

Đó là một công ty mà số cổ phiếu của nó bị một công ty khác nắm giữ đến gần 50%.

50. Compagnie associée (Associated company): Công ty hội viên.

Là công ty do 2 hay nhiều công ty khác cùng sở hữu.

51. Compagnie ou fonds de placement (Investment trust, company or fund): Công ty tài trợ.

Đó là công ty sử dụng vốn của nó để mua các chứng khoán của công ty khác. Có 2 dạng chính: công ty đầu tư vốn vào tư bản bất biến, công ty đầu tư vốn vào tư bản khả biến.

52. Conseiller en placement (Investment counsellor): Cố vấn đầu tư.

Đó chính là người mà nghề nghiệp của họ là đưa ra những ý kiến, những lời khuyên có liên quan đến việc đầu tư vốn vào chứng khoán với điều kiện phải trả cho họ một số tiền thù lao.

53. Contrôle effectif ou participation déterminante (Working control): Sự kiểm soát hoạt động.

Về mặt lý thuyết nếu sở hữu trên 50% các cổ phần thì họ có quyền kiểm soát hoạt động của công ty. Tuy nhiên, trên thực tế và đặc biệt trong trường hợp những công ty lớn, một cá nhân hay một nhóm người cùng làm việc với nhau (un groupe agissant de concert) sở hữu ít hơn 50% số phiếu cũng có thể tiến hành kiểm soát được hoạt động của công ty.

54. Convertible (Convertible): Tính chuyển đổi được.

Tính chất này liên quan đến các trái khoán, cổ phiếu ưu đãi, mà người sở hữu nó thường có thể đổi chúng lấy một hay nhiều cổ phiếu thông thường của cùng một công ty, theo những điều kiện ưu đãi về sự chuyển đổi.

55. Cote (Quotation or quote): Sự chào giá.

Giá cao nhất mà người mua trả và giá thấp nhất mà người bán chấp nhận nhằm mua - bán một chứng khoán vào một thời điểm đã cho.

Thí dụ: Một bảng chào giá như sau: cote de 45 1/4 - 45 1/2 có nghĩa là 45 1/4 là giá cao nhất mà người mua bằng lòng trả và 45 1/2 là giá thấp nhất mà người bán sẽ chấp nhận.

56. Coupon (Coupon) Phiếu chứng khoán.

Đây là phần dính kèm với một giấy chứng nhận của trái khoán cho phép người sở hữu được thanh toán với các lãi suất cao đặc biệt khi nó được kèm theo và được trình cho một ngân hàng để tính ngày đến kỳ hạn của nó.

57. Cours acheteur et cours vendeur (Bid and Asked quotations)

Le cours acheteur: là giá cả cao nhất mà người mua giá định sẵn sẵn sàng thanh toán.

Le cours vendeur: là giá cả thấp nhất mà người bán sẵn sàng chấp nhận.

58. Cours désaligné (Out - of - line)

Người ta nói giá của một chứng khoán là "désaligné" khi chứng khoán này được bán với một cái giá quá thấp hay quá cao so với giá của các chứng khoán khác tương tự.

59. Cours du marché (Market price): Thị giá. Đó là giá sau cùng mà chứng khoán được bán.

60. Courtage ou commission (Brokerage fee or commission): Hoa hồng môi giới.

Các quyền mà người môi giới chứng khoán nhận được qua một thương vụ mua hoặc bán các chứng khoán cho khách hàng và quyền này được xác lập theo một mức thang thống nhất cho tất cả các sở giao dịch ở Canada.

61. CUSIP (Committee on Uniform Security Identification Procedures). CUSIP là tên thương mại của một hệ thống thống nhất về việc xác định và định danh các chứng khoán, được sử dụng trong việc quản lý các hoạt động chứng khoán ở Bắc Mỹ.

(còn tiếp)